



Đại sứ quán Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
Phòng Thông tin – Văn hóa
6 Ngọc Khánh Street, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-4-8314580; Fax: 84-4-8314601
Email: irchano@pd.state.gov
<http://vietnam.usembassy.gov>

Báo cáo của Cơ quan Nghiên cứu Phục vụ Quốc hội
Cập nhật ngày 17/6/2003

QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ VIỆT NAM-HOÀ KỲ

Mark E. Manyin

Ban Đối ngoại, Quốc phòng và Thương mại

Lưu ý: Cơ quan Nghiên cứu Phục vụ Quốc hội (CRS) là một cơ quan nghiên cứu thuộc Quốc hội Mỹ nhằm cung cấp thông tin để Quốc hội xem xét trong quá trình lập pháp. Các báo cáo của CRS không phản ánh chính sách của Chính phủ Mỹ mà chỉ nhằm cung cấp những cách nhìn khác nhau mang tính phân tích về những vấn đề quan trọng cho Quốc hội.

MỤC LỤC

TÓM TẮT

NHỮNG DIỄN BIẾN MỚI NHẤT

BỐI CẢNH VÀ PHÂN TÍCH

Quan hệ Mỹ-Việt giai đoạn 1975-1998

Những sáng kiến chính sách dưới Chính quyền Carter

Những diễn biến dưới Chính quyền Reagan và Bush

Những diễn biến dưới Chính quyền Clinton

Quan hệ Mỹ-Việt giai đoạn gần đây

Quan hệ kinh tế - Hiệp định Thương mại Song phương (BTA)

Thực hiện BTA

Quan hệ thương mại Mỹ-Việt

Hiệp định hàng dệt may song phương

Tranh chấp cá da trơn

Quyền sở hữu trí tuệ

Viện trợ kinh tế song phương của Mỹ cho Việt Nam

Quan hệ an ninh và chính trị

Hợp tác chống khủng bố

Buôn lậu ma túy
Nhân quyền
Vấn đề POW/MIA

Tình hình Việt Nam
Những tiến triển về kinh tế
Người Việt ở nước ngoài
Các xu hướng chính trị
Đại hội Đảng lần thứ 9
Bạo loạn ở Khu vực Tây Nguyên
Các biện pháp đối phó với dịch SARS của Việt Nam
Chính sách đối ngoại và quốc phòng

LUẬT ĐÃ BAN HÀNH

QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HÓA QUAN HỆ VIỆT - MỸ

TÓM TẮT

Quan hệ kinh tế và ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam về cơ bản vẫn bị băng giá trong hơn một thập kỷ kể từ sau chiến thắng của Cộng sản năm 1975 ở miền Nam Việt Nam. Trong một thập kỷ qua, Washington và Hà Nội đã tăng cường bình thường hóa quan hệ. Tuy nhiên, tiến triển cải thiện mối quan hệ diễn ra khá chậm chạp do những cuộc tranh cãi về vấn đề cải thiện quan hệ vẫn tiếp tục diễn ra ở cả Mỹ và Việt Nam. Quốc hội đóng vai quan trọng trong quá trình bình thường hóa quan hệ.

Quan hệ song phương đã có bước tiến lớn vào tháng 2/1994 khi Tổng thống Clinton tuyên bố chấm dứt lệnh cấm vận thương mại kéo dài 19 năm đối với Việt Nam. Năm sau đó, Mỹ và Việt Nam đã giải quyết xong những vấn đề về ngoại giao và tài sản tư nhân và mở văn phòng liên lạc ở Washington và Hà Nội. Tháng 4/1997, Thượng viện đã phê chuẩn việc bổ nhiệm đại sứ và vị đại sứ này đã nhận chức vụ tại Hà Nội. Tháng 3/1998, Tổng thống Clinton miễn áp dụng tu chính án của đạo luật Jackson-Vanik, qua đó tạo thuận lợi cho Công ty Đầu tư Tư nhân Hải ngoại (Overseas Private Investment Corporation - OPIC) và Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu (Ex-Im Bank) hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của Mỹ tại Việt Nam.

Ngày 13/7/2000, Mỹ và Việt Nam tiếp tục quá trình bình thường hóa quan hệ bằng việc ký kết Hiệp định Thương mại Song phương (Bilateral Trade Agreement - BTA) có ý nghĩa vô cùng quan trọng, hiệp định này đã được Quốc hội thông qua và Tổng thống Bush ký ban hành năm 2001. Ngay sau đó, Việt Nam đã phê chuẩn hiệp định này. Theo BTA, Mỹ trao cho Việt Nam quy chế quan hệ thương mại bình thường. Đổi lại, Hà Nội đồng ý thực hiện một loạt các biện pháp tự do hóa thương mại và cải cách theo định hướng thị trường. Vào tháng 4 năm 2003, Mỹ và Việt Nam đã ký kết một hiệp định hàng dệt may song phương có quy định hạn ngạch đối với hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

Mỗi bước đi trong quá trình cải thiện quan hệ song phương đều gây ra những tranh cãi, mặc dù là những cuộc tranh cãi nhỏ. Những người phản đối trong Quốc hội và trong các giới khác cho rằng Việt Nam vẫn chưa cải thiện được tình hình nhân quyền, quyền tôn giáo và lao động. Sự phản đối còn đến từ các nhóm cho rằng Việt Nam vẫn chưa làm hết sức mình để tìm kiếm tung tích của tù binh và quân nhân Mỹ mất tích trong Chiến tranh Việt Nam, mặc dù quan điểm này đã giảm đi đáng kể trong những năm gần đây.

Những lực lượng ủng hộ bình thường hóa quan hệ gồm có các Nghị sĩ Quốc hội và những người thuộc các cơ quan khác, phản ánh mối quan tâm lớn của giới kinh doanh Mỹ đối với nền kinh tế đang chuyển đổi của Việt Nam và các lợi ích chiến lược của Mỹ trong việc hợp tác với các bạn bè và đồng minh của mình nhằm thúc đẩy sự ổn định và phát triển thông qua sự hội nhập đầy đủ hơn của Việt Nam vào trật tự Đông Á hiện nay.

Ở Việt Nam, những chia rẽ diễn ra trong quá trình cải cách đất nước đã làm đau đầu các nhà lãnh đạo Việt Nam trong những năm gần đây. Những nhà cải cách trong chính phủ Việt Nam muốn có quan hệ chặt chẽ hơn với Mỹ, đặc biệt là trong quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, những người bảo thủ vẫn chống lại sự ảnh hưởng của bên ngoài, những ảnh hưởng có thể làm suy yếu địa vị độc tôn quyền lực chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam.

NHỮNG DIỄN BIẾN MỚI NHẤT

Ngày 29/5/2003, Tổng thống Bush đệ trình lên Quốc hội Mỹ đề nghị miễn áp dụng thêm một năm những ràng buộc của Đạo luật Jackson Vanik trong quan hệ kinh tế với Việt Nam. Quốc hội có thể bác bỏ đề nghị này nếu như hai Viện cùng thông qua một nghị quyết phản đối chung.

BỐI CẢNH VÀ PHÂN TÍCH

QUAN HỆ MỸ-VIỆT GIAI ĐOẠN 1975-1978

Quan hệ kinh tế và ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam về cơ bản vẫn bị băng giá trong hơn một thập kỷ kể từ sau chiến thắng của Cộng sản năm 1975 ở miền Nam Việt Nam, mặc dù dưới thời Chính quyền Carter, Mỹ đã có một số đề xuất gây tranh cãi trong nước nhằm cải thiện mối quan hệ này và cuối cùng bị chính các hành động của Việt Nam phá vỡ.

Những sáng kiến chính sách dưới Chính quyền Carter

Tháng 3/1977, Tổng thống Carter cử một phái đoàn đến Việt Nam. Mỹ không còn phủ quyết việc Việt Nam đệ đơn xin trở thành thành viên của Liên Hợp Quốc, mở đường cho đề nghị của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc ngày 20/7/1977 - được sự nhất trí mà không phải qua biểu quyết chính thức - đó là Việt Nam được gia nhập Liên Hợp Quốc. Mỹ đề nghị nhanh chóng thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam, sau đó Mỹ sẽ dỡ bỏ việc kiểm soát xuất khẩu và tài sản đối với Việt Nam. Phản ứng của Việt Nam là họ không đồng ý thiết lập quan hệ cũng như không cung cấp các thông tin về vấn đề tù binh chiến tranh/quân nhân bị mất tích trong chiến tranh (Prisoners of War/Missing in Action – POW/MIA) cho đến khi nào Mỹ cam kết cung cấp

vài tỉ đô-la viện trợ cho tái thiết sau chiến tranh. Sau đó, Việt Nam thay đổi lập trường này và đã cung cấp một số các thông tin hạn chế về vấn đề MIAs, cho dù Mỹ không cung cấp viện trợ.

Quốc hội Mỹ không đồng tình đối với những sáng kiến của Chính quyền Carter và với phản ứng của Việt Nam. Năm 1977, cả hai viện Quốc hội đều công khai phản đối mạnh mẽ việc Mỹ viện trợ cho Việt Nam.

Đặc biệt, các hành động của Việt Nam năm 1978 đã có tác động tiêu cực lâu dài đến quan hệ Mỹ-Việt. Việt Nam đã trục xuất hàng trăm nghìn công dân của mình (nhiều người trong số đó là Hoa Kiều), những người này sau đó đã trở thành người tị nạn ở khắp Đông Nam Á; tiến hành hợp tác kinh tế và quân sự với Liên Xô; xâm lược Campuchia, lật đổ chế độ Khơ-me Đỏ thân Trung Quốc và dựng nên một chính phủ bù nhìn ở Campuchia với sự hậu thuẫn của 200.000 lính Việt Nam. Trung Quốc đã tiến hành cuộc tấn công quân sự kéo dài một tháng dọc biên giới phía Bắc Việt Nam năm 1979 và luôn tiến hành gây áp lực quân sự mạnh mẽ tại phía Bắc cho đến năm 1990. Trước những diễn biến này, Chính quyền Carter đã trì hoãn xem xét việc cải thiện quan hệ với Việt Nam. Chính quyền đã hợp tác chặt chẽ với Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN - lúc đó gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan) để lên án và kiềm chế sự bành trướng của Việt Nam và đối phó với dòng người tị nạn từ Đông Dương.

Những diễn biến dưới Chính quyền Reagan và Bush

Chính quyền Reagan phản đối quan hệ bình thường với Hà Nội cho đến khi xác nhận Việt Nam đã rút quân ra khỏi Campuchia, một lập trường được điều chỉnh năm 1985 nhằm đưa việc xác nhận rút quân vào một giải pháp toàn diện. Các quan chức Chính quyền cũng lưu ý rằng tiến triển tiến tới quan hệ bình thường phụ thuộc vào việc Việt Nam hợp tác đầy đủ trong quá trình tìm kiếm đầy đủ tung tích của các quân nhân Mỹ bị bắt làm tù binh và mất tích trong chiến tranh (POW/MIAs).

Khi Việt Nam rút quân khỏi Campuchia năm 1989, và tìm kiếm một giải pháp hòa bình thỏa hiệp ở đó, Chính quyền Bush ngày 18/7/1990 đã quyết định tiếp xúc với Hà Nội nhằm hỗ trợ cho các nỗ lực quốc tế đạt được một hiệp định hòa bình ở Campuchia. Về vấn đề POW/MIAs, sau chuyến thăm Hà Nội của một phái đoàn cấp tổng thống của Mỹ năm 1987, Việt Nam đã trao trả hàng trăm bộ hài cốt được cho là của các quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh. Một số bộ hài cốt trong số này, chứ không phải hầu hết, được xác nhận là của người Mỹ. Từ năm 1974 đến 1992, Việt Nam đã trao trả hài cốt của hơn 300 người Mỹ. Hầu hết các nhà phân tích của Mỹ đều đồng ý rằng Việt Nam “cất giữ” hàng trăm bộ hài cốt và tiến hành trao trả dần các bộ hài cốt này một cách có chiến thuật. Tuy nhiên, số lượng các những hài cốt này và liệu còn bộ hài cốt nào vẫn được cất giấu hay không là điều không thể biết chắc. (Chi tiết xin xem Tóm lược vấn đề CRS IB92101, POW/MIA: Tình hình và các vấn đề trong quá trình tìm kiếm).

Tháng 4/1991, Mỹ đưa ra “lộ trình” cụ thể cho việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam, hoan nghênh việc Việt Nam sẵn sàng cho đặt một văn phòng của Mỹ tại Hà Nội để giải quyết vấn đề POW/MIA, và cam kết cấp khoản viện trợ nhân đạo 1 triệu đô-la cho Việt Nam (chủ yếu là chân tay già). Văn phòng của Mỹ bắt đầu hoạt động vào giữa năm 1991, và khoản viện trợ đã được chuyển vào cuối năm tài chính 1991. Cũng năm 1991, Mỹ đã nói lỏng các hạn chế về đi lại đối với các nhân viên ngoại giao của Việt Nam tại Liên Hợp Quốc ở New York và với các chuyến thăm có tổ chức của Mỹ tới Việt Nam.

Năm 1992, hợp tác của Việt Nam về vấn đề POW/MIA đã được cải thiện, đặc biệt là việc cho phép các nhân viên điều tra Mỹ được tiếp cận nghiên cứu các báo cáo “mất thấy tai nghe”. Những tiến triển quan trọng đạt được đã khuyến khích các quan chức Mỹ, với các bằng chứng trong tay (gồm có các bức ảnh về nguồn thông tin lưu trữ đồ sộ của Việt Nam về vấn đề POW/MIA của Mỹ), yêu cầu được tiếp cận nhiều hơn với các tài liệu này. Đại diện của Việt Nam đã nhất trí. Mỹ cam kết và sau đó đã cấp 3 triệu đô-la viện trợ nhân đạo cho Việt Nam (chủ yếu là chân tay giả và viện trợ cho trẻ em bị bỏ rơi hoặc mồ côi); đồng ý khôi phục lại liên lạc viễn thông trực tiếp với Việt Nam; cho phép bán hàng hóa của Mỹ để đáp ứng nhu cầu nhân đạo thiết yếu tại Việt Nam; và dỡ bỏ những hạn chế đối với các dự án của các tổ chức phi chính phủ của Mỹ ở Việt Nam. Mỹ cam kết và cấp một khoản trợ giúp thiên tai cho các nạn nhân lũ lụt và một khoản viện trợ khác để giúp Việt Nam giải quyết bệnh sốt rét. Tháng 11/1992, Mỹ đã dỡ bỏ những hạn chế về dịch vụ điện thoại của Mỹ tới Việt Nam, cho phép dịch vụ trực tiếp giữa hai nước. Tháng 12, Mỹ nói lỏng một số hạn chế đối với các công ty Mỹ kinh doanh tại Việt Nam.

Cùng với những diễn biến này, Ủy ban Thượng viện phụ trách vấn đề POW/MIA đã tiến hành một cuộc điều tra mà nhiều người cho rằng đây là cuộc điều tra độc lập sâu rộng nhất từng được tiến hành về vấn đề này. Ủy ban này do John Kerry và Bob Smith làm Chủ tịch và Phó Chủ tịch, hoạt động từ tháng 8/1991 đến 12/1992. Đầu năm 1993, Ủy ban công bố báo cáo kết luận rằng có một số bằng chứng cho thấy nhiều Tù binh Chiến tranh vẫn còn sống sau khi Mỹ rút quân năm 1973, và mặc dù Washington không có “ý đồ” che đậy vấn đề Tù binh Chiến tranh còn sống, song Chính phủ Mỹ thực sự đã phớt lờ và xử lý sai lầm vấn đề này, đặc biệt là trong những năm 70. Các phiên điều trần của Ủy ban được chiếu trên truyền hình đã có vai trò rất lớn làm giảm đi rất nhiều những bức xúc xung quanh vấn đề tù binh chiến tranh.

Ngoài vấn đề Campuchia và POW/MIA, Chính quyền Reagan và Bush còn lo ngại vấn đề thứ ba, đó là vấn đề nhân đạo. Những tiến triển đáng kể đạt được trong đàm phán với Việt Nam đã dẫn đến các kế hoạch: thúc đẩy các thân nhân của người Mỹ gốc Việt hoặc của công dân Việt Nam định cư tại Mỹ di cư khỏi Việt Nam; quản lý dòng người Việt Nam nhập cư tới Mỹ và các nước khác theo Chương trình Ra đi có Trật tự (ODP) do Cao ủy Liên Hợp Quốc về Người tị nạn quản lý; giải quyết vấn đề hàng ngàn người Mỹ gốc Á (có cha là người Mỹ và mẹ là người Việt) theo ước tính có mong muốn di cư từ Việt Nam sang Mỹ; thả tù nhân ra khỏi các nhà tù Việt Nam và tạo cơ hội cho hàng nghìn người Việt từng làm việc cho Mỹ ở miền Nam Việt Nam hoặc có liên quan đến những hoạt động trong cuộc chiến tranh của Mỹ được di cư sang Mỹ. Trong khi đó, các quan chức Mỹ trong Quốc hội và Chính quyền nhiều lần bày tỏ sự lo ngại về số lượng lớn tù chính trị tại Việt Nam.

Những diễn biến dưới Chính quyền Clinton

Những động thái đầu tiên tiến tới cải thiện quan hệ dưới Chính quyền Clinton đó là thông báo của Tổng thống ngày 2/7/1993 về việc Mỹ không phản đối những thỏa thuận mà Pháp, Nhật Bản và các nước khác ủng hộ cho phép các tổ chức tài chính quốc tế nối lại viện trợ cho Việt Nam, tuy nhiên, Tổng thống cũng nói rằng lệnh cấm vận kinh tế của Mỹ đối với Việt Nam vẫn có hiệu lực. Một phái đoàn cấp cao Mỹ đã thăm Hà Nội vào giữa tháng 7 để thúc đẩy tiến triển trong vấn đề POW/MIA; phái đoàn đã trao cho các nhà lãnh đạo Việt Nam các tư liệu bằng chứng, qua đó sẽ giúp giải quyết vấn đề quân nhân Việt Nam mất tích trong chiến tranh; phái đoàn cũng cho biết các quan chức lãnh sự Mỹ từ nay sẽ có mặt tại Hà Nội. Các cá nhân Nghị sĩ Quốc hội đã

đóng vai trò quan trọng sau hậu trường trong việc khuyến khích Chính quyền Clinton thực hiện rất nhiều bước đi trong số này và sau đó.

Trong thông báo ngày 13/9/1993 của Tổng thống Clinton về việc Tổng thống tiếp tục có thẩm quyền duy trì lệnh cấm vận thương mại, trong đó có lệnh cấm vận đối với Việt Nam đã được nói lỏng, theo đó cho phép các công ty của Mỹ được tham gia đấu thầu các dự án phát triển do các thể chế tài chính quốc tế tài trợ. Cũng vào tháng 9/1993, Chính quyền đã thông qua khoản viện trợ 3,5 triệu đô-la của Mỹ nhằm mở rộng hai chương trình nhân đạo (chân tay giả và trẻ mồ côi) ở Việt Nam. Ngày 3/2/1994, Tổng thống Clinton đã bãi bỏ lệnh cấm vận thương mại đối với Việt Nam. Hành động này đã diễn ra sau nhiều tháng tiếp xúc cấp cao của Mỹ với Việt Nam để giải quyết các trường hợp POW/MIA, và cuộc bỏ phiếu ngày 27/1/1994 ở Thượng viện cho rằng cần dỡ bỏ lệnh cấm vận, việc này gắn với đạo luật trao thẩm quyền rộng rãi (H.R. 2333). Mặc dù quan điểm này gây ra tranh cãi ở Hạ viện, nhưng H.R.2333 đã được Quốc hội thông qua và được ký ban hành (P.L.103-236) ngày 30/4/1994.

Ngày 25/1/1995, Mỹ và Việt Nam đã tiến hành giải quyết các vấn đề về tài sản và ngoại giao song phương và mở văn phòng liên lạc ở Washington và Hà Nội lần lượt ngày 1/2/1995 và 3/2/1995. Ngày 9/3/1995, Bộ Tài chính thông báo việc dỡ bỏ phong tỏa các tài khoản mà Việt Nam hoặc người Việt Nam có lợi ích trong đó. Ngày 11/7/1995, Tổng thống Clinton thông báo ông sẽ thiết lập quan hệ ở cấp đại sứ với Việt Nam. Trong Dự luật về Dự chi Ngân sách (Appropriations Bill) của Bộ Ngoại giao năm tài chính 1996 (H.R.2076), có quy định cấm tài trợ cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao đầy đủ với Việt Nam cho đến khi có thêm nhiều tiến triển trong vấn đề POW/MIA. Ngày 19/12/1995, Tổng thống Clinton đã phủ quyết dự luật H.R.2076. Ngày 6/8/1995, Ngoại trưởng Christopher đã khai trương Đại sứ quán Mỹ tại Hà Nội, và Đại sứ quán Việt Nam tại Washington được khai trương ngày 5/8/1995. Nỗ lực của Thượng viện nhằm hạn chế quan hệ thương mại với Việt Nam đã thất bại ngày 20/9/1995.

Tranh cãi còn tiếp diễn trong những năm 1995 và 1996 về các điều khoản trong luật (H.R. 1561) áp đặt những điều kiện cải thiện quan hệ của Mỹ với Việt Nam, và chấp nhận thêm các thuyền nhân từ các trại của Hồng Kông và những nơi khác đến Mỹ. H.R. 1561 được Quốc hội thông qua tháng 3/1996, nhưng bị Tổng thống phủ quyết, và việc phủ quyết được duy trì đến ngày 30/4/1996. Một văn bản sửa đổi những điều kiện đối với Việt Nam trong H.R. 2076 đã được Tổng thống Clinton ký thành luật ngày 26/4/1996, đây là một phần trong H.R.3019, Dự luật về Dự chi Ngân sách gồm nhiều chương mục (P.L.104-134). Để tuân thủ những điều khoản này, Tổng thống Clinton đã ra Quyết định của Tổng thống số 96-28 ngày 30/5/1996 nói rằng Việt Nam đang hợp tác hoàn toàn trung thực với Mỹ trong vấn đề POW/MIA. Ngày 10/4/1997, Thượng viện thông qua việc bổ nhiệm Pete Peterson - một người đã từng là tù binh chiến tranh trong Chiến tranh Việt Nam và là Nghị sĩ Quốc hội - làm Đại sứ Mỹ tại Việt Nam.

Quan hệ kinh tế tiếp tục được cải thiện trong vài năm tiếp theo, đỉnh cao là việc ký kết một hiệp định thương mại song phương vào năm 2000 (Hãy xem dưới đây). Trong khi vào cuối tháng 6/1997 tại Việt Nam, Ngoại trưởng Mỹ Albright kêu gọi cải cách kinh tế và cải thiện tình hình nhân quyền hơn nữa; bà đã ký kết hiệp định song phương về bản quyền và cho biết Chương trình Phát triển và Thương mại của Mỹ sẽ tiến hành kinh doanh tại Việt Nam. Ngày 18/12/1997, Cố vấn An ninh Quốc gia Sandy Berger cho biết Chính quyền đang tham vấn Quốc hội về việc miễn áp dụng tu chính án Jackson-Vanik đối với Việt Nam, để tạo thuận lợi cho Công ty Đầu tư Tư nhân Hải ngoại (OPIC) và Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu hỗ trợ cho các hoạt động kinh doanh của Mỹ tại Việt Nam. Ngày 11/3/1998, Tổng thống Clinton đã miễn áp dụng tu chính án này và một

hiệp định chính thức về OPIC đã được ký kết tám ngày sau đó. Tháng 11 năm 1999, OPIC ký thỏa thuận tài trợ đầu tiên cho hoạt động kinh doanh của Mỹ ở Việt Nam - một khoản vay trị giá 2,3 triệu đô-la Mỹ cho hoạt động kinh doanh thương mại của Caterpillar tại Việt Nam kể từ khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc. Ngày 10/4/1998, Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu Mỹ thông báo ngân hàng này sẵn sàng đầu tư cho hoạt động buôn bán với Việt Nam. Ngày 9/12/1999, Ngân hàng Xuất-Nhập khẩu đã ký kết hai hiệp định khung với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm thúc đẩy việc hợp tác tài trợ cho các dự án giữa hai ngân hàng.

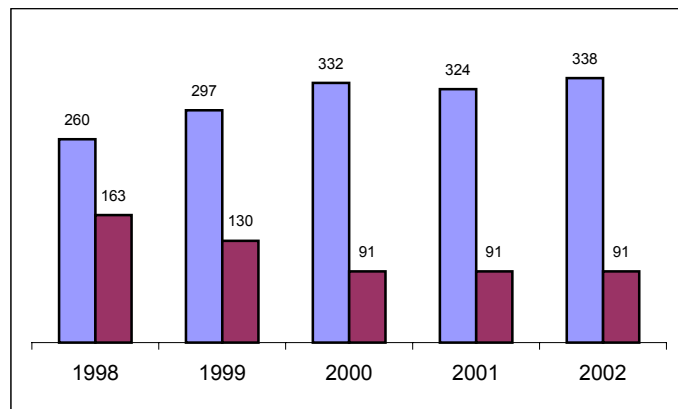
QUAN HỆ MỸ-VIỆT GIAI ĐOẠN GẦN ĐÂY

Quan hệ kinh tế - Hiệp định Thương mại Song phương

Ngày 10/12/2001, Hiệp định Thương mại Song phương (BTA) có ý nghĩa vô cùng quan trọng giữa Mỹ và Việt Nam đã có hiệu lực. (Xem Báo cáo CRS RL30416, Hiệp định Thương mại Song phương Mỹ-Việt). Hai bên ký kết hiệp định này tháng 7/2000, nhưng theo quy định của pháp luật nó phải được Quốc hội thông qua, và đã phải mất hơn một năm để hoàn tất quá trình phê chuẩn. Theo BTA, Mỹ sẽ trao cho Việt Nam quy chế quan hệ thương mại bình thường (NTR) tạm thời, trước đây là quy chế tối huệ quốc, đây là chuyển biến sẽ làm giảm đáng kể mức thuế suất của Mỹ đánh vào hầu hết các hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam. Đổi lại, Hà Nội đồng ý tiến hành một loạt các biện pháp tự do hóa thị trường, trong đó có việc mở rộng đối xử theo NTR đối với hàng hóa xuất khẩu của Mỹ, giảm mức thuế suất đánh vào hàng hóa và giảm bớt các hàng rào cản trở với những dịch vụ của Mỹ (chẳng hạn như dịch vụ ngân hàng và bưu chính viễn thông), cam kết bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ nhất định, cam kết khuyến khích và bảo hộ đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn nữa.

Hiệp định này đã mở đường cho Tổng thống Bush trao quy chế thương mại bình thường (NTR) tạm thời cho Việt Nam. Quy chế NTR chỉ có tính chất tạm thời vì tình hình thương mại của Việt Nam sẽ vẫn là đối tượng được Quốc hội xem xét hàng năm theo các điều khoản của Đạo luật Jackson-Vanik năm 1974, nhằm điều chỉnh quan hệ thương mại với các nền kinh tế phi thị trường. Ngày 29/5/2003, Tổng thống Bush đã gia hạn miễn áp dụng thêm một năm tu chính án Jackson-Vanik đối với các hoạt động kinh tế song phương. Kể từ năm 1998 cho đến nay, mỗi năm Việt Nam đều nhận được quyết định miễn áp dụng tu chính án Jackson-Vanik của Tổng

Biểu đồ 1. Kết quả bỏ phiếu tại Hạ viện Mỹ về việc miễn áp dụng Đạo luật Jackson-Vanik đối với Việt Nam, 1998-2002



- Phản đối miễn trừ (bỏ phiếu ủng hộ Nghị quyết phân đối)
- Ủng hộ miễn trừ (bỏ phiếu chống lại Nghị quyết phân đối)

thống Mỹ. Quốc hội có thể bác bỏ việc miễn áp dụng này bằng cách thông qua một nghị quyết phản đối chung. Từ năm 1998, cứ mỗi lần quyền miễn trừ được quyết định dành cho Việt Nam, Hạ viện Mỹ lại làm thất bại các nghị quyết phản đối (xem Biểu đồ 1). Bên cạnh việc dành cho Việt Nam quy chế Quan hệ thương mại bình thường (NTR) có điều kiện, quyền miễn trừ Đạo luật Jackson-Vanik cũng cho phép Tập đoàn đầu tư tư nhân hải ngoại Mỹ (OPIC) và Ngân hàng xuất nhập khẩu Mỹ được hỗ trợ các doanh nghiệp của Mỹ xuất khẩu sang và/hoặc đang hoạt động ở Việt Nam.

Thực thi Hiệp định Thương mại Song phương (BTA). Quá trình thực hiện BTA của Việt Nam chắc chắn sẽ được Quốc hội Mỹ giám sát chặt chẽ, đặc biệt trong các cuộc tranh cãi hàng năm về việc có nên tiếp tục trao cho Việt Nam quy chế NTR hay không. Hầu hết những nhượng bộ đưa ra của Việt Nam sẽ được thực hiện từng bước trong vòng ba đến năm năm. Tuy nhiên, một số cải cách đã được thực hiện khi BTA có hiệu lực vào ngày 10/12/2001. Những cải cách này bao gồm các hoạt động kinh doanh được hưởng quy chế đãi ngộ quốc gia (chẳng hạn như không phân biệt đối xử giữa công ty trong nước và công ty nước ngoài), cho phép tất cả các công ty có quyền xuất nhập khẩu, dỡ bỏ hầu hết các hàng rào phi thuế quan, đơn giản hóa thủ tục các công ty nước ngoài xin giấy phép và phê duyệt, công khai các luật, các quy định và những thủ tục hành chính có liên quan đến bất cứ vấn đề nào được đề cập trong Hiệp định Thương mại. Hà Nội đã thực hiện gần như hầu hết những cam kết đầu tiên này. Tháng 5/2002, các quan chức cấp cao của Washington và Hà Nội đã thành lập Ủy ban chung về Phát triển Quan hệ Kinh tế và Thương mại – một cơ quan tư vấn như theo yêu cầu của BTA.

Con số của thương mại Mỹ-Việt. Hiệp định Thương mại Song phương đã khiến cho trao đổi thương mại Mỹ-Việt tăng vọt, đạt trên 2,9 tỉ đô-la Mỹ vào năm 2002, gấp đôi năm 2001 (xem Bảng 1), và tăng hơn mười lần so với con số 223 triệu đô-la Mỹ vào năm 1994 khi quan hệ hai nước được bình thường hóa. Thương mại - đặc biệt là hàng nhập khẩu từ Việt Nam - đã tiếp tục tăng mạnh vào năm 2003; giá trị trao đổi thương mại trong bốn tháng đầu tiên của năm 2003 đã tăng gần gấp 3 lần giá trị trao đổi của cả năm 2002. Kể từ năm 1997, Mỹ luôn thâm hụt thương mại với Việt Nam. Các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam tập trung vào một số sản phẩm nhất định. Hàng may mặc, tôm, các sản phẩm nhiên liệu và giày dép chiếm hơn 3/4 tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam trong năm 2002. Giá trị nhập khẩu tăng thêm 1,4 tỉ đô-la Mỹ có nguyên nhân chủ yếu là do nhập khẩu hàng may mặc vào thị trường Mỹ tăng vọt, đạt trên 900 triệu đô-la Mỹ, tăng gần 19 lần so với con số 45-50 triệu đô-la Mỹ mà Việt Nam đã đạt được trong năm 2000 và 2001. Nếu tính theo đô-la Mỹ thì hàng may mặc là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất từ Việt Nam. Năm 2002, Việt Nam chiếm 1,38% tổng giá trị hàng dệt may nhập khẩu vào thị trường Mỹ, trong khi đó 33% hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam là vào thị trường Mỹ.

Hiệp định hàng dệt may song phương. BTA không có bất cứ hạn chế nào đối với hàng dệt may của Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, song điều khoản tự vệ cho phép Mỹ ấn định hạn ngạch nhập khẩu hàng dệt may nếu kim ngạch nhập khẩu hàng dệt may tăng lên nhanh chóng. Trong cuộc tranh cãi của Quốc hội về BTA, nhiều Nghị sĩ đã thúc giục Chính quyền Bush tiến hành đàm phán một hiệp định song phương về hàng dệt may ngay sau khi BTA có hiệu lực. Ngày 25/4/2003, Mỹ và Việt Nam đã kết thúc gần ba tuần đàm phán căng thẳng bằng việc ký kết một hiệp định hàng dệt may song phương. Hiệp định này áp dụng hạn ngạch đối với 38 mặt hàng may mặc xuất khẩu của Việt Nam, trong đó có hai mặt hàng quan trọng nhất là quần vải cotton và áo sơ mi nam/nữ dệt kim bằng vải cotton. Hiệp định được ký kết sau khi phía Mỹ dọa sẽ đơn phương áp đặt mức hạn ngạch chặt chẽ hơn nếu như phía Việt Nam không chịu chấp thuận những yêu cầu của phía Mỹ. Thêm vào đó, các cuộc đàm phán đã gần như bị chệch hướng khi

Sở hải quan Mỹ đưa ra bản báo cáo vào tháng 4 năm 2003 cáo buộc rằng một số mặt hàng dệt may nhập khẩu mang nhãn hiệu Việt Nam trên thực tế lại được sản xuất tại Trung Quốc. Về vấn đề quyền lao động, Hiệp định kêu gọi Việt Nam tái khẳng định cam kết của mình và hợp tác với Tổ chức Lao động quốc tế, đồng thời tiếp tục thực hiện các chương trình song phương với Bộ Lao động Hoa Kỳ. Những điều khoản này kém chi tiết và kém toàn diện hơn nhiều so với các điều khoản quy định về quyền lao động trong Hiệp định hàng dệt may Mỹ-Campuchia mà nhiều nghị sĩ Quốc hội Mỹ cho rằng nên coi đó là mẫu hình cho một hiệp định giữa Mỹ và Việt Nam.

Bảng 1. Thương mại Mỹ-Việt, 1994-2003 (triệu đô-la)

	Kim ngạch nhập khẩu của Mỹ từ Việt Nam	Kim ngạch xuất khẩu của Mỹ sang Việt Nam	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Cán cân thương mại
1994	50,5	172,2	222,7	121,7
1995	199,0	252,9	451,9	53,9
1996	319,0	616,1	935,1	297,1
1997	388,2	277,8	666,0	-110,4
1998	553,4	274,2	827,6	-279,2
1999	601,9	277,3	879,2	-324,6
2000	827,4	330,5	1.157,9	-496,9
2001	1.026,4	393,8	1.420,2	-632,6
2002	2.391,7	551,9	2.943,6	-1.839,8
Tháng 1- 4/2002	411,8	144,0	555,8	-267,8
Tháng 1-4/2003	1.364,1	367,6	1.731,7	-996,5
Các mặt hàng nhập khẩu chính từ Việt Nam	Hàng may mặc, tôm đông lạnh, sản phẩm dầu khí, giày dép, cà phê			
Các mặt hàng xuất khẩu chính sang Việt Nam	Thiết bị điện tử và máy móc công nghiệp, phân bón, bông thô			
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế của Mỹ: Các số liệu về quan hệ thương mại được tính theo cơ sở của hải quan.				

Tranh chấp cá da trơn. Cuộc tranh chấp lớn tiềm tàng đầu tiên sau khi BTA được ký kết đã nổi lên vào năm 2001 khi các ngư dân nuôi cá da trơn của Mỹ và những người ủng hộ cáo buộc rằng các loại cá da trơn nhập khẩu của Việt Nam (còn được gọi là cá basa hoặc cá tra, từ họ cá da trơn pangasius) - đã tăng nhanh trong những năm gần đây - được dán nhãn cá “cá da trơn” là không thích hợp và bán với giá thấp hơn so với những loại cá của Bắc Mỹ, những loài thuộc họ cá da trơn ictaluridae. Phần 10806 trong Đạo luật Nông nghiệp Mỹ năm 2002 (P.L.107-171) cấm bán trên thị trường Mỹ các loại cá không thuộc họ ictaluridae với tên “cá da trơn”. Ngày 28/6/2002, Hiệp hội ngư dân nuôi cá da trơn Hoa Kỳ đã đệ đơn khiếu nại chống bán phá giá đối với cá đông lạnh nhập khẩu Việt Nam. Ngày 8/8/2002, Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ ra một quyết định khẳng định sơ bộ nói rằng có dấu hiệu cho thấy cá tra và cá basa nhập khẩu vào thị trường Mỹ của Việt Nam đe dọa trực tiếp ngành công nghiệp cá da trơn của Mỹ. Điều này đã mở đường cho Cục Thương mại Quốc tế (ITC) của Bộ Thương mại Hoa Kỳ tiếp tục tiến hành điều tra về vấn đề cá nhập khẩu từ Việt Nam có phải đang bị bán phá giá ở thị trường Mỹ hay không. Ngày 27/1/2003, ITC công bố quyết định sơ bộ của cuộc điều tra, theo đó, những nhà xuất khẩu cá của Việt Nam trên thực tế đang bán thấp hơn khoảng 64% “giá thị trường thường”. Theo kế hoạch, ITC sẽ đưa ra một quyết định vào tháng 6 năm 2003. Nếu quyết định này cũng cho thấy hiện tượng bán phá giá là có thật và nếu Ủy ban Thương mại Quốc tế đưa ra một quyết định (theo kế hoạch vào ngày 31/7/2003) cho rằng hiện tượng bán phá giá đó đã gây thiệt hại cho những người

nuôi cá da trơn của Mỹ thì các nhà xuất khẩu cá Việt Nam sẽ phải chịu mức thuế chống bán phá giá. Tổng giá trị xuất khẩu cá da trơn của Việt Nam sang thị trường Mỹ đã tăng từ mức trên 3 triệu tấn vào năm 1999 lên tới hơn 18 triệu tấn vào năm 2002, chiếm hơn 20% thị trường cá da trơn Mỹ.

Quyền Sở hữu Trí tuệ (Intellectual Property Rights - IPR). Tháng 4/2002, Chính quyền Bush đã đưa Việt Nam vào “danh sách cần theo dõi đặc biệt 301” vì bị cáo buộc là đã bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ kém hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực bảo hộ thương hiệu và thu băng đĩa nhạc¹. Hiệp định Thương mại Song phương yêu cầu Việt Nam phải tiến hành điều chỉnh cơ chế quyền sở hữu trí tuệ của mình cho phù hợp với quy định của WTO vào giữa năm 2003.

Viện trợ kinh tế song phương của Mỹ cho Việt Nam. Viện trợ của Mỹ cho Việt Nam đã tăng rất nhanh trong những năm gần đây. Chẳng hạn như các chương trình do Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) quản lý đã tăng từ mức chưa tới 2 triệu đô-la năm 1996 lên hơn 8 triệu đô-la năm 2001. Tháng 11/2000, USAID chính thức mở văn phòng tại Hà Nội, đây là sự hiện diện đầu tiên tại Việt Nam của tổ chức này kể từ khi Chiến tranh Việt Nam kết thúc. Trong năm tài chính 2002, tổng số viện trợ của Mỹ cho Việt Nam – bao gồm cả các chương trình của USAID – đạt trên 28 triệu đô-la Mỹ. Mỹ đã cam kết sẽ dành cho Việt Nam ít nhất 28 triệu đô-la viện trợ song phương trong năm 2003. Các sáng kiến viện trợ chủ yếu của Mỹ cho Việt Nam bao gồm: điều trị HIV/AIDS và trợ giúp trẻ em, các chương trình trao đổi giáo dục, viện trợ lương thực, và các chương trình xúc tiến thương mại nhằm giúp Việt Nam tiến hành những bước chuẩn bị và thực thi Hiệp định Thương mại Song phương Hoa Kỳ-Việt Nam.

Bảng số liệu dưới đây kê khai chi tiết giá trị viện trợ ước tính của Mỹ dành cho Việt Nam từ năm tài chính 2000 đến năm tài chính 2003. Những dòng có nền đậm cho thấy các khoản viện trợ có thể bị chịu tác động của Đạo luật Nhân quyền Việt Nam (H.R. 1587). Đạo luật này sẽ hạn chế các chương trình viện trợ không phải vì mục đích nhân đạo của Mỹ dành cho Việt Nam ở các mức của năm 2003 nếu như Tổng thống Mỹ không chứng nhận rằng Việt Nam đang đạt được những “tiên bộ căn bản” về nhân quyền. Những chương trình được in đậm có khả năng bị ảnh hưởng do có cả ba tiêu chí sau: 1) chương trình viện trợ đó được phép thực hiện theo Đạo luật viện trợ nước ngoài 1961 (Đạo luật Nhân quyền Việt Nam xác định viện trợ không vì mục đích nhân đạo là bất kỳ khoản viện trợ nào được quy định trong Đạo luật viện trợ nước ngoài 1961); 2) các điều luật cho phép thực hiện chương trình viện trợ đó không quy định trường hợp “ngoại lệ”, theo đó, chương trình được miễn khỏi những ràng buộc quy định trong các điều luật khác; 3) chương trình viện trợ đó không nằm trong danh sách các chương trình được miễn áp dụng của Đạo luật Nhân quyền Việt Nam.

¹ Điều “301 Đặc biệt” là Phần 182 của Đạo luật Thương mại 1974. Kể từ khi bắt đầu thực hiện Mục 301 Đặc biệt năm 1999, Cơ quan Đại diện Thương mại Mỹ hàng năm công bố danh sách gồm 3 nhóm nước bị coi là không có cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hiệu quả, hoặc từ chối tiếp cận: 1) nhóm nước cần ưu tiên chú ý bị xem là những nước vi phạm nghiêm trọng nhất, và phải được điều tra đặc biệt và có thể bị áp đặt trừng phạt thương mại; 2) nhóm nước cần ưu tiên theo dõi là những nước bị coi là có cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ rất kém hiệu quả, nhưng hiện chưa đến mức bị điều tra theo Phần 301; và 3) nhóm nước nằm trong danh sách cần theo dõi là những nước này vẫn diễn ra các hoạt động vi phạm quyền sở hữu trí tuệ rất đáng lo ngại, nhưng chưa đến mức bị liệt vào các danh sách phía trên. Xem Wayne Morrison, Điều 301 của Đạo luật Thương mại 1974, Báo cáo CRS 98-454.

**Viện trợ của Mỹ dành cho Việt Nam
trong các năm tài chính từ 2000 đến 2003 (triệu đô-la Mỹ)**

	2003	2002	2001	2000
Rà phá bom mìn				
NADR (Cấp bang)	n/a	4,00	3,50	3,15
<i>Chuyển giao thiết bị</i>	n/a	1,50	n/a	1,75
<i>Tiến hành khảo sát rà phá bom mìn</i>	n/a	1,00	n/a	1,40
<i>Kiểm soát xuất khẩu và an ninh biên giới (EXBS)</i>	n/a	n/a	n/a	n/a
<i>Rà phá bom mìn vì mục đích nhân đạo (HD)</i>	1,54	1,50	1,65	1,00
Phần mềm quản lý rà phá bom mìn của DoD	n/a	0,00	0,70	0,00
OHDACA của DoD	n/a	0,12	0,10	0,45
Hệ thống MSTI – Cơ sở dữ liệu hậu cần được sử dụng trong Chiến tranh Việt Nam	n/a	0,00	0,45	0,00
Tổng viện trợ dành cho rà phá bom mìn	1,54	4,12	4,75	3,60
Viện trợ phòng chống thiên tai				
Hệ thống báo bão sớm (USAID-DA)	0,48	n/a	0,96	0,00
Hệ thống thông báo lũ lụt sớm (USAID-DA)	0,25	n/a	0,00	0,94
Viện trợ phòng chống thiên tai khẩn cấp – Lũ lụt (USAID-DA)	0,25	n/a	0,47	0,70
Chương trình khắc phục thiên tai đô thị (USAID-DA)	n/a	n/a	0,25	0,00
Tổng viện trợ dành cho phòng chống thiên tai	0,98	0,77	1,68	1,64
Phát triển kinh tế				
Thúc đẩy thương mại: Thực thi Hiệp định Thương mại Song phương BTA (USAID)	2,00	4,10	3,64	1,50
Tăng cường năng lực của khối kinh tế tư nhân	3,60	n/a	n/a	n/a
Hỗ trợ pháp lý các tổ chức phi lợi nhuận	0,35	n/a	n/a	n/a
Tổng viện trợ dành cho phát triển kinh tế	5,60	4,10	3,64	1,50
Giáo dục				
Chương trình Fulbright (Bộ Ngoại giao)	4,00	4,00	4,00	4,00
Quỹ Giáo dục Việt Nam (Dự án của Ủy ban Quốc hội)	5,00	0,00	0,00	0,00
Các chương trình khác	0,00	0,00	2,00	2,00
Tổng viện trợ dành cho giáo dục	9,00	4,00	6,00	6,00
Môi trường				
Chương trình Hợp tác Môi trường Mỹ-Á (USAID)	1,00	0,56	0,85	0,64
Sáng kiến môi trường Đông Á và Thái Bình Dương (Cấp bang)	n/a	0,40	0,00	0,00
Các chương trình khác	n/a	0,00	0,00	0,28
Tổng viện trợ dành cho lĩnh vực môi trường	1,00	0,96	0,85	0,92
Viện trợ lương thực				
Viện trợ lương thực vì sự tiến bộ (USDA)	n/a	1,00	0,00	0,00

Chương trình 416 B (USDA)	n/a	3,68	9,18	3,00
Tổng viện trợ lương thực	n/a	4,68	9,18	3,00
Y tế và viện trợ cho trẻ em				
Tổng viện trợ trong lĩnh vực HIV/AIDS	5,76	5,20	4,35	1,76
Viện trợ cho nạn nhân chiến tranh, trẻ em vô gia cư và trẻ mồ côi (USAID)	2,40	3,00	3,00	3,00
Chương trình sức khỏe bà mẹ-trẻ em (USAID)	n/a	0,50	0,00	0,00
Sáng kiến Việt Nam An toàn (USAID)	0,00	0,00	0,25	0,00
Viện trợ cho trẻ em dễ bị tổn thương khác (USAID)	0,51	0,00	0,00	0,00
Các dự án dành cho khắc phục chấn thương và tai nạn (CDC)	n/a	n/a	n/a	n/a
Tổng giá trị y tế và viện trợ cho trẻ em	8,67	8,70	7,60	4,76
Chương trình IMET				
	0,10	0,05	0,00	0,00
Hợp tác lao động (Bộ Lao động)				
Bảo hiểm xã hội	0,75	n/a	n/a	n/a
Các trung tâm dịch vụ việc làm	0,55	n/a	n/a	n/a
Viện trợ cho người khuyết tật	0,33	n/a	n/a	n/a
Lao động trẻ em	~0,20	n/a	n/a	n/a
Trách nhiệm xã hội	0,38	n/a	n/a	n/a
Tổng viện trợ trong lĩnh vực hợp tác lao động	2,20	1,50	4,30	0,00
Chương trình OPIC				
	n/a	0,00	0,00	0,00
Buôn lậu (Các vấn đề phụ nữ khu vực - Cấp bang)				
	0,12	0,00	0,23	0,00
TỔNG VIỆN TRỢ	28,21	28,88	38,23	21,43

Nguồn: Do Cơ quan Nghiên cứu Phục vụ Quốc hội thống kê dựa trên dữ liệu của USAID, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, CDC, Bộ Lao động Hoa Kỳ.

Ghi chú: Các từ viết tắt: CDC = Cơ quan Kiểm soát Dịch bệnh; DA = Viện trợ Phát triển; DoD = Bộ Quốc phòng; IMET = Giáo dục và Đào tạo Quân sự Quốc tế; NIH = Viện Y tế Quốc gia; NARD = Các chương trình không phổ biến, rà phá bom mìn, chống khủng bố và các chương trình liên quan khác; OHCADA = Viện trợ dân sự, phòng chống thiên tai và nhân đạo nước ngoài; USAID = Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ; USAD = Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ.

Quan hệ chính trị và an ninh

Ngoại trưởng Mỹ Colin Powell đến Hà Nội từ ngày 24 đến 26 tháng 7 năm 2001 để tham dự Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF). Trong thời gian ở Việt Nam, Ngoại trưởng Powell đã họp với lãnh đạo cấp cao của Việt Nam. Tháng 2 năm 2002, Đô đốc Dennis C. Blair, Tổng Tư lệnh Bộ Tư lệnh Quân đội Mỹ ở Thái Bình Dương trong thời gian đó, đã sang thăm Việt Nam và đã có các cuộc thảo luận về kế hoạch sử dụng căn cứ quân sự cảng Cam Ranh của Việt Nam. Nga sẽ rút khỏi cảng Cam Ranh sau khi thời hạn thuê kết thúc vào năm 2004. Tháng 5 năm 2002, lần đầu tiên Chính quyền Hà Nội phái quan sát viên quân sự đến các cuộc tập trận chung “Hổ mang vàng” hàng năm giữa quân đội Mỹ-Thái Lan-Singapore.

Tổng thống Clinton thăm Việt Nam từ ngày 16 đến 20/11/2000, đây là chuyến thăm đầu tiên của một Tổng thống Mỹ kể từ khi Richard Nixon thăm Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) tháng 7 năm 1969. Mục đích của chuyến thăm này chủ yếu chỉ có tính chất tượng trưng, cho thấy mức độ bình thường hóa quan hệ giữa Mỹ và Việt Nam kể từ chiến tranh Việt Nam. Chuyến đi thật đáng chú ý vì sự nhiệt tình đầy bất ngờ của người dân Việt Nam, họ tập trung lại thành đám đông hàng nghìn người để chào đón và để nhìn thấy Tổng thống và Đệ nhất Phu nhân. Những biểu hiện tình cảm bột phát này cùng với các bài phát biểu cá nhân và công khai của Tổng thống về nhân quyền và dân chủ hóa đã gây ra phản ứng lạnh nhạt từ phía các nhà lãnh đạo bảo thủ của Việt Nam. Trong chuyến thăm của Tổng thống Clinton, các nhà lãnh đạo Việt Nam yêu cầu Mỹ bồi thường cho các nạn nhân chất độc màu da cam, trợ giúp tìm kiếm hài cốt của quân nhân Việt Nam hiện vẫn còn mất tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và tặng viện trợ cho chương trình viện trợ kinh tế song phương của Mỹ (Mỹ cam kết dành 21,9 triệu đô-la viện trợ song phương cho Việt Nam năm 2000). Trong chuyến thăm này của Tổng thống Clinton, Mỹ đã có một số bước tiến nhỏ nhằm đáp ứng những yêu cầu trên.

Hợp tác chống khủng bố. Việt Nam đã có những ủng hộ nhất định đối với Mỹ trong cuộc chiến chống khủng bố. Hà Nội đã hai lần cho phép các máy bay quân sự của Mỹ bay qua không phận của Việt Nam, hỗ trợ bằng hiện vật trị giá 300.000 đô-la Mỹ cho chương trình tái thiết Afghanistan, đồng thời tiến hành kiểm tra tên và tài sản của những cá nhân và tổ chức bị tình nghi là khủng bố. Việt Nam cũng ủng hộ Tuyên bố chống khủng bố Mỹ-ASEAN được đưa ra tại Brunei vào tháng 7 năm 2002 mặc dù đã cùng với Indonesia phản đối bất kỳ đề nghị sử dụng vũ lực của Mỹ ở khu vực. Một phần động cơ của Việt Nam trong việc hợp tác chống khủng bố có lẽ là nhằm cố gắng có được sự ủng hộ của Mỹ để đối phó với những nhóm mà Chính quyền Hà Nội coi là “khủng bố” đang hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam - ví dụ như người Thượng ở vùng Tây nguyên Việt Nam - và các nhóm người Việt ở Mỹ đã hậu thuẫn người Thượng, đôi khi bằng cả các phương tiện bạo lực.

Buôn lậu ma túy. Mỹ cũng đã bắt đầu hợp tác với Việt Nam nhằm đối phó với nạn buôn lậu ma túy. Trong những năm gần đây, buôn lậu ma túy qua lãnh thổ Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Nguyên nhân là do Việt Nam nằm gần các vùng sản xuất hêrôin ở Lào và Myanmar và các vùng sản xuất methyl-amphetamine ở miền Nam Trung Quốc. Tháng 2 năm 2000, Cơ quan Tăng cường Năng lực Xử lý các Vấn đề về Ma túy của Mỹ đã mở một văn phòng tại Hà Nội.

Nhân quyền

Về vấn đề nhân quyền, luật Mỹ (P.L.105-277, ký ban hành ngày 21/10/1998) yêu cầu Chính quyền Mỹ hàng năm phải báo cáo về việc Việt Nam thả tù nhân chính trị và tôn giáo và sự hợp tác của Việt Nam với Mỹ trong việc tiếp cận đầy đủ và tự do đối với những người mà Mỹ có mối quan tâm nhân đạo để phỏng vấn và có thể định cư ở Mỹ.

Bộ Ngoại giao Mỹ và các tổ chức nhân quyền cho rằng tình hình nhân quyền ở Việt Nam đã xấu đi trong năm vừa qua, đặc biệt là vấn đề đối xử với người thiểu số, với các nhóm tôn giáo hoạt động chưa đăng ký và cá nhân những công dân phê phán Chính phủ Việt Nam. Các báo cáo cho biết nhiều nhân vật bất đồng chính kiến nổi bật đã bị quấy rối và/hoặc bị giam giữ. Việt Nam tiếp tục kiểm soát chặt chẽ báo chí. Trong chuyến thăm tháng 7/2001 tới Việt Nam, Ngoại trưởng Colin Powell đã đề cập vấn đề nhân quyền và quyền tôn giáo trong các cuộc đối thoại với các nhà lãnh đạo Việt Nam, mặc dù ông đã kiềm chế không đưa ra những vấn đề này ra khi xuất hiện

công khai. Trong “cuộc đối thoại nhân quyền” hàng năm vừa qua với Việt Nam, tin tức cho biết các quan chức Mỹ đã nêu ra một số vấn đề cụ thể đáng lo ngại, trong khi Việt Nam lại yêu cầu Mỹ làm nhiều hơn nữa để xóa đi những nỗi đau vẫn còn đó do cuộc Chiến tranh Việt Nam gây ra. (Về vấn đề người Thượng/người tị nạn Tây Nguyên, xem phần “Bạo loạn ở Tây Nguyên” dưới đây).

Về vấn đề tự do tôn giáo, luật Mỹ (P.L.105-292, ký thành luật ngày 27/10/1998), yêu cầu Bộ Ngoại giao hàng năm báo cáo tình hình tự do tôn giáo ở các nước. Sự tôn trọng của Việt Nam với quyền tự do hành đạo dường như cũng thay đổi theo các vùng. Ở một số khu vực - đặc biệt xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung đông đảo các tín đồ Thiên Chúa giáo - các quan chức địa phương khá khoan dung, và các chức sắc tôn giáo Việt Nam cho biết các hoạt động tôn giáo và lễ kỉ niệm được tổ chức nhiều hơn. Chẳng hạn tháng 8/1999, nhà chức trách đã cho phép gần 200.000 tín đồ Thiên chúa giáo tham dự lễ hội Mixa đặc biệt ở miền Trung Việt Nam, đây được coi là sự kiện lớn nhất mà Đảng Cộng sản đã không tổ chức trong 24 năm cầm quyền của mình. Giáo hội Thiên chúa giáo cho biết họ có 8 triệu tín đồ trong số 76 triệu người Việt Nam, trong đó số người theo đạo Phật chiếm đa số.

Tuy nhiên, báo cáo của Bộ Ngoại giao cho biết ở các vùng khác- đặc biệt tại những vùng có dân tộc thiểu số sinh sống - các nhà chức trách hầu như không cho người Việt Nam được quyền hành đạo. Trong thực tế, theo các tổ chức theo dõi nhân quyền của phương Tây và theo các quan chức Bộ Ngoại giao, trong vài tháng qua, Chính phủ Việt Nam đã tăng cường đàn áp các tổ chức tôn giáo không chính thức, đặc biệt là những tổ chức ở những vùng nông thôn có người dân tộc thiểu số sinh sống. Trên khắp cả nước, chính phủ yêu cầu các nhóm tôn giáo phải tiến hành đăng ký, và sử dụng thủ tục này để theo dõi và hạn chế hoạt động của các nhóm tôn giáo. Tin tức cho biết các quan chức địa phương tiếp tục giam giữ và bỏ tù công dân Việt Nam vì những lý do tín ngưỡng tôn giáo của họ. Gần đây, các nguồn tin phương Tây tìm được bằng chứng cuộc vây bắt các nhóm Cơ đốc giáo không chính thức của lực lượng công an, và trong tháng 10/2001 Cha Nguyễn Văn Lý – một linh mục đạo Thiên chúa nổi bật đã bị kết án 15 năm tù vì có những hành động chống đối chính phủ. Ngày 4/3/2003, Đạo luật Nhân quyền Việt Nam năm 2003 (H.R. 1587) được thông qua. Đạo luật này cấm tặng viện trợ không vì mục đích nhân đạo cho Chính phủ Việt Nam (trên các mức của năm 2003) nếu Tổng thống Mỹ không chứng nhận rằng Việt Nam đang đạt được những “tiên bộ căn bản” về nhân quyền. Đạo luật này cho phép tổng thống bãi bỏ các điều kiện cho việc tặng viện trợ. Các quan chức Việt Nam đã chỉ trích mạnh mẽ dự luật này, lập luận rằng quan hệ Mỹ-Việt phải dựa trên nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Vấn đề POW/MIA

Trong những năm gần đây, Mỹ và Việt Nam đã dành nhiều nguồn lực cho việc phân tích và tìm kiếm POW/MIA. Năm 1998, một nhóm nhân viên thường trực ở Việt Nam đã được tham gia sâu rộng vào các cuộc tìm kiếm thường xuyên các địa điểm máy bay rơi và các cuộc thảo luận với các nhân chứng Việt Nam trên khắp cả nước. Các nhà chức trách Việt Nam cũng cho phép các nhà phân tích Mỹ tiếp cận rất nhiều các tài liệu và hồ sơ lưu trữ có liên quan đến POW/MIA. Đổi lại, Bộ Quốc phòng Mỹ cũng cho phép các quan chức Việt Nam tiếp cận hồ sơ và bản đồ của Mỹ giúp họ tìm kiếm quân nhân Việt Nam mất tích. Các nỗ lực hợp tác ngày càng gia tăng đã giúp hiểu rõ số phận của hàng trăm trong số hơn 2.000 người Mỹ hiện vẫn mất tích ở Đông Dương. Vào ngày 21/9/1998, Đại sứ Mỹ tại Việt Nam Ngài Peterson đã phát biểu trên các phương tiện

truyền thông về vấn đề người Mỹ mất tích trong Chiến tranh Việt Nam rằng “...Chắc chắn là các bạn sẽ không hy vọng tìm thấy bất kỳ người Mỹ nào còn sống ở Việt Nam, Campuchia hay Lào”. Tuy nhiên, chính sách chính thức của Mỹ sẽ không loại bỏ tên bất cứ ai ra khỏi danh sách những người mất tích cho đến khi tìm được hài cốt. (Để biết thêm về vấn đề POW/MIA, xem Báo cáo CRS IB92101, POWs và MIAs: Tình hình và các vấn đề trong quá trình tìm kiếm).

TÌNH HÌNH VIỆT NAM

Kể từ năm 1975 khi các lực lượng Cộng sản Bắc Việt đánh bại miền Nam Việt Nam được Mỹ hậu thuẫn, nước Việt Nam thống nhất đã và đang phải đấu tranh nhằm tìm ra cách thức duy trì sự cân bằng giữa hai mục tiêu thường mâu thuẫn nhau - đó là duy trì sự trong sạch về hệ tư tưởng và thúc đẩy phát triển kinh tế. Trong thập kỷ đầu sau khi thống nhất, vấn đề trọng tâm đó là duy trì sự trong sạch về tư tưởng. Vào giữa những năm 1980, điều kiện kinh tế vô cùng khó khăn đã khiến nước này phải thực hiện một đường lối thực tế hơn, tiến hành công cuộc đổi mới kinh tế (Đổi mới) năm 1986. Theo đường lối Đổi mới, chính phủ trao cho nông dân quyền quyết định lớn hơn về vấn đề sản xuất cái gì, xóa bỏ chế độ kế hoạch hóa tập trung của nhà nước, xóa trợ cấp cho các doanh nghiệp nhà nước, cải cách hệ thống giá cả và mở cửa cho đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Những tiến triển về kinh tế

Trong thập kỷ đầu sau khi công cuộc đổi mới được tiến hành, Việt Nam đã trở thành một trong những nước có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trên thế giới, với tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm trung bình vào khoảng 8% từ năm 1990 đến 1997. Sản xuất nông nghiệp tăng gấp đôi, biến Việt Nam từ một nước chuyên nhập khẩu lương thực thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới và là nước sản xuất cà phê lớn thứ ba thế giới. Việc từ bỏ nền kinh tế chỉ huy cũng góp phần làm giảm mức nghèo đói từ 58% dân số năm 1992 xuống còn 37% năm 1997². Phần lớn tốc độ tăng trưởng của nước này là do đầu tư nước ngoài mang lại, chủ yếu là từ các nguồn đầu tư từ Đông Nam Á, phần lớn trong số đó được chính phủ hướng vào khu vực sở hữu nhà nước.

Tuy nhiên, vào giữa những năm 1990, quá trình cải cách kinh tế đã chững lại do sự bất đồng giữa những người cải cách với những người bảo thủ đã làm tê liệt quá trình quyết sách về kinh tế. Nền kinh tế rơi vào trì trệ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, khi đó tốc độ tăng trưởng GDP thực tế giảm xuống còn 5,8% năm 1998 và 4,8% năm 1999. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã tụt xuống còn 600 triệu đô-la năm 1999, mức thấp nhất kể từ năm 1992.

Trong hai năm qua, tình hình kinh tế Việt Nam đã được cải thiện phần nào. Tốc độ tăng trưởng hồi phục ở mức 6,7% năm 2000 và 6,8% năm 2001, đạt mức 6-7% vào năm 2002. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký đã tăng lên đạt mức khiêm tốn 2,3 tỉ đô-la năm 2001. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn là nước rất nghèo; khoảng 1/3 số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng. GDP bình quân đầu người ước tính đạt 370 đô-la, tương đương 1.850 đô-la nếu tính theo cơ sở ngang giá sức mua. Tốc độ tăng trưởng tiếp tục bị cản trở do Việt Nam không giải quyết được những vấn đề còn tồn tại về cơ cấu kinh tế – gồm có tình trạng làm ăn không có lãi của các

² Báo cáo Phát triển Việt Nam 2000: Tấn công Nghèo đói (Dự thảo). Báo cáo chung của Chính phủ Việt Nam – Các nhà tài trợ – Nhóm công tác của các tổ chức phi chính phủ, ngày 15/11/1999, trang ii.

doanh nghiệp nhà nước, khu vực ngân hàng yếu kém, tệ quan liêu và tình trạng tham nhũng lan tràn - đây là những trở ngại cho việc tiếp tục tăng trưởng. Trong những tháng gần đây, có những dấu hiệu cho thấy chính phủ tăng cường cam kết cải cách kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng nhanh đã làm khiến nền kinh tế Việt Nam trở thành một nền kinh tế bị phân chia một cách lỏng lẻo thành ba khu vực: khu vực sở hữu nhà nước, khu vực đầu tư nước ngoài và khu vực sở hữu tư nhân, với tỉ trọng sản lượng công nghiệp tương ứng là 50%, 30% và 20%. Trong phần lớn những năm 90, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam là những đơn vị năng động nhất. Kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, khu vực tư nhân cũng đã đạt được những thành tựu rất ấn tượng, đã có lúc các công ty tư nhân sử dụng gần 1/4 lực lượng lao động. Trong khi đó, phần lớn các doanh nghiệp lớn của nhà nước về thực chất đã bị phá sản và cần có những khoản trợ cấp và hỗ trợ lớn của chính phủ để tiếp tục hoạt động. Năm 1990, các doanh nghiệp nhà nước sử dụng 2,5 triệu người lao động. Năm 2001, con số này giảm xuống còn 1,6 triệu người.

Người Việt ở nước ngoài. Trong nỗ lực thúc đẩy nền kinh tế đất nước, cuối tháng 10/1999, Hà Nội đã công bố việc cho phép người Việt ở nước ngoài về thăm Việt Nam mà không cần có thị thực. Chương trình này nhằm khuyến khích khoảng 2,5 triệu người Việt Nam đang sinh sống ở nước ngoài về thăm và làm việc ở quê hương. Năm 2002, lượng kiều hối của người Việt ở nước ngoài gửi về đạt trên 2 tỉ đô-la Mỹ, tương đương với hơn 5% GDP hàng năm của Việt Nam.

Các xu hướng chính trị

Những thử nghiệm cải cách chính trị của Việt Nam đi sau các thay đổi về kinh tế. Chẳng hạn như Hiến pháp mới ban hành năm 1992 đã khẳng định lại vai trò trung tâm của Đảng Cộng sản trong đời sống chính trị và xã hội, Việt Nam vẫn là nhà nước một đảng. Mặc dù các quyền tự do cá nhân đã tăng lên đáng kể, song Hà Nội vẫn không dung thứ cho những biểu hiện bất đồng chính trị có tổ chức. Tuy nhiên, bằng nhiều cách khéo léo, quyết định đặt ưu tiên phát triển kinh tế lên trên hệ tư tưởng đã khiến cho Đảng này phải nói dần việc kiểm soát trước đây đối với quyền lực chính trị. Ví dụ như nhận thấy các cán bộ Đảng thường không thích hợp với công tác điều hành các chỉ thị về chính sách, nên theo hiến pháp năm 1992, Đảng đã thành lập cơ quan hành pháp chuyên môn có quyền lực lớn hơn. Hiến pháp mới cũng trao thẩm quyền lớn hơn cho cơ quan lập pháp là Quốc hội, một phần là do Đảng nhận thấy cần phải làm cho các cơ quan của chính phủ ở cơ sở được chủ động hơn. Hơn một thập kỷ qua, Quốc hội đã khéo léo từng bước tăng cường ảnh hưởng của mình. Tháng 12/2001, những sửa đổi hiến pháp được thông qua cho phép Quốc hội bỏ phiếu bất tín nhiệm đối với chính phủ, miễn nhiệm Chủ tịch nước và Thủ tướng (ngoại trừ Tổng Bí thư Đảng).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, quá trình tăng cường hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu và sự yếu kém của các thể chế trong nước là nguyên nhân dẫn tới tình trạng tham nhũng gia tăng và làm suy giảm quyền lực của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã cảnh báo tới nhiều người theo đường lối cứng rắn trong Đảng. Kết quả là, trong những năm gần đây, quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam hầu như bị tê liệt do các Đảng viên theo đường lối cải cách và bảo thủ gặp phải bế tắc trong việc xử lý các lực lượng nhân khẩu học và kinh tế quan trọng đang làm biến chuyển đất nước. Nhóm đảng viên theo đường lối cải cách kêu gọi liên tục triển khai những cải cách mới và tăng cường hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Nhóm bảo thủ lo sợ rằng cải cách kinh tế sẽ làm mất quyền kiểm soát của chính phủ đối với các phương tiện sản xuất kinh tế và các đòn bẩy tài

chính, tiền tệ; họ cũng lo sợ khả năng xâm nhập của các tư tưởng phi chính thống từ bên ngoài vào. Kiểu hoạch định chính sách trên cơ sở nhất trí của Việt Nam, cùng với việc không có một nhà lãnh đạo tối cao có nghĩa là những chia rẽ này chỉ tạo ra những cải cách kinh tế từ từ cho dù việc thực hiện BTA có thể buộc phải có những thay đổi quan trọng hơn.

Đại hội Đảng lần thứ 9. Các kỳ đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam, được tổ chức 5 năm một lần, thường là dịp để liên kết lại vai trò lãnh đạo lớn và vạch định hướng cho các chính sách kinh tế, ngoại giao và xã hội của Việt Nam. Tại Đại hội Đảng lần thứ 9 bế mạc vào ngày 22/4/2002, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chọn Ông Nông Đức Mạnh làm Tổng Bí thư, vị trí cao nhất của Đảng. Ông Mạnh (60 tuổi) nhìn chung được xem là người ôn hòa hơn so với người tiền nhiệm, ông Lê Khả Phiêu (69 tuổi), một người bảo thủ đã bị miễn nhiệm sau một cuộc đấu tranh quyết liệt. Điều đáng chú ý là quyết định lựa chọn ông Mạnh được thực hiện khi Ủy ban Trung ương Đảng bác bỏ quyết định của Bộ Chính trị tán thành để ông Phiêu giữ thêm một nhiệm kỳ nữa - đây là một động thái chưa từng có. Ông Mạnh, nguyên Chủ tịch Quốc hội Việt Nam, là người dân tộc Tày, là người dân tộc thiểu số đầu tiên đứng đầu Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong những động thái quan trọng khác, Đại hội Đảng lần thứ 9 đã giảm bớt quy mô của Bộ Chính trị (từ 19 xuống còn 15 thành viên), cho nghỉ hưu bảy Ủy viên Bộ Chính trị và giảm số ủy viên Ủy ban Trung ương Đảng từ 170 xuống còn 150.

Việc chọn ông Mạnh làm Tổng bí thư chỉ là sự thay đổi gần đây nhất trong một chuỗi những thay đổi về nhân sự và các động thái chính sách trái ngược nhau mà những người theo dõi tình hình Việt Nam đang cố gắng lý giải cho những dấu hiệu cho thấy các nhà cải cách kinh tế hay những người theo đường lối cứng rắn có lợi thế hơn. Việc chọn ông Mạnh chưa làm cho các cuộc cải cách được tiến hành nhanh hơn như mong đợi vì ông chủ yếu quan tâm đến chiến dịch chống tham nhũng đề cao công tác giám sát chặt chẽ hơn nữa đối với các cơ quan chức trách địa phương và việc miễn nhiệm một số lãnh đạo cấp cao của Đảng. Một dấu hiệu cho thấy ông Mạnh dường như đã bắt tay khôi phục quá trình Đổi mới (cải cách kinh tế) vào hồi tháng 1/2002 khi ông chỉ thị cho Đảng tiến hành nghiên cứu phát triển khu vực tư nhân và liệu các đảng viên có được phép làm kinh tế hay không.

Ban lãnh đạo mới của Việt Nam sẽ phải đối mặt với vấn đề khôi phục tính hợp pháp đang suy giảm của Đảng Cộng sản như thế nào. Việc thu hút các Đảng viên mới ngày càng trở nên khó khăn, đặc biệt là với thanh niên Việt Nam, đây là vấn đề lớn vì hơn một nửa dân số ở trong độ tuổi dưới 25. Một số nhà lãnh đạo quân sự quan trọng đã nghỉ hưu bao gồm cả vị anh hùng trong chiến tranh Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng đã công khai kêu gọi Đảng phải dân chủ hơn nữa.

Bạo loạn ở Khu vực Tây Nguyên. Ngoài ra, trong những năm qua có những tin tức cho biết về các cuộc biểu tình và nổi loạn của nông dân các tỉnh Tây Nguyên phản đối tình trạng tham nhũng của Chính quyền địa phương và của đồng bào các dân tộc thiểu số phản đối việc những người đến định cư chiếm đất mà tổ tiên họ để lại. Tháng 2/2001, hàng ngàn người dân tộc thiểu số, chủ yếu là nhóm người Thượng đã biểu tình ở Tây Nguyên, đây là cuộc bạo loạn xã hội lớn nhất trong nhiều năm. Chính phủ Việt Nam đã đưa quân đội và cảnh sát địa phương đến để dập tắt cuộc nổi loạn và vào mùa xuân năm 2001 đã tiến hành đàn áp những người chống đối. Có báo cáo rằng Chính phủ Việt Nam đã tiếp tục các hoạt động trấn áp vào đầu năm 2003.

Việt Nam buộc tội các tổ chức của Mỹ đã hỗ trợ tài chính và hậu cần cho những người biểu tình. Hà Nội cũng lên án việc Mỹ cho 24 người Việt Nam tị nạn, tất cả đều là thành viên của các nhóm dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đã tham gia biểu tình, và đã chạy chôn sang Campuchia sau

cuộc bạo loạn. Một số người tị nạn cho biết chính phủ Việt Nam đã bắt giam và đánh đập nhiều người biểu tình. Hàng trăm người Việt Nam đi tị nạn hiện vẫn còn ở Campuchia. Hiệp định về Hồi hương ký giữa Việt Nam, Campuchia và Cao ủy Liên Hợp Quốc về Người tị nạn (UNHCR) vào tháng 1/2002 đã đổ vỡ sau khi Việt Nam từ chối cho phép UNHCR vào Tây Nguyên giám sát việc hồi hương người tị nạn theo quy định của Hiệp định. Để giải quyết tranh chấp này, cuối tháng 3/2001, Campuchia đã chấp nhận đề nghị của Mỹ cho tái định cư 900 người Thượng hiện vẫn còn ở tại Campuchia. Có tin cho rằng việc Việt Nam chấp nhận kế hoạch này là do Campuchia cam kết đóng cửa biên giới đối với người tị nạn Việt Nam trong tương lai.

Các biện pháp đối phó với dịch SARS của Việt Nam. Ngày 28/4/2003, Việt Nam trở thành nước đầu tiên bị Tổ chức Y tế thế giới (WHO) đưa vào danh sách các nước có người nhiễm và cần loại trừ Hội chứng viêm đường hô hấp cấp (SARS). Hội chứng này lần đầu tiên lây lan ở Việt Nam vào tháng 2 năm 2003 từ một thương gia người Mỹ sang Việt Nam từ Hồng Kông. Ít nhất 63 người đã nhiễm dịch này và năm người trong số đó đã tử vong. Hầu hết các nạn nhân là nhân viên bệnh viện. Ngày 29/4/2003, Trung tâm Phòng ngừa và Kiểm soát Bệnh dịch Mỹ của Mỹ đã hạ thứ bậc xếp loại của Việt Nam trong danh sách du lịch từ mức một điểm du lịch nên đến xuống mức báo động về du lịch. Báo động về du lịch không phải là đưa ra lời khuyên không nên đi du lịch đến Việt Nam mà là thông báo cho khách du lịch về một mối quan ngại về sức khỏe và khuyên khách du lịch nên có một số biện pháp đề phòng. Chính phủ Việt Nam đã được đánh giá cao vì đã có những biện pháp nhanh chóng và tương đối minh bạch nhằm đối phó với dịch SARS. Sau khi trao đổi với WHO vào đầu tháng 3, Hà Nội hầu như đã huy động toàn bộ lực lượng của chính phủ nhằm xác định và cách ly những cá nhân bị nhiễm SARS. Một lực lượng chuyên nhiệm đã được thành lập để báo cáo với Thủ tướng Chính phủ. Thu thập thông tin được xử lý ở cấp trung ương. Các toà nhà nơi xảy ra dịch SARS và các cá nhân bị lây nhiễm đã bị cách ly. Đồng thời, một hệ thống kiểm tra nhập cảnh đã được thiết lập.

Chính sách Đối ngoại và Quốc phòng

Trong nhiều năm, trở ngại chính đối với sự phát triển của Việt Nam đó là lệnh trừng phạt mạnh mẽ của quốc tế trước việc Việt Nam xâm lược Campuchia năm 1978 và chiếm đóng nước này 11 năm. Trước luồng viện trợ từ khối Liên Xô bị cắt giảm đáng kể, vào đầu những năm 1990, chính phủ Việt Nam đã mềm dẻo hơn trong việc giải quyết vấn đề Campuchia, dần xếp với Trung Quốc các vấn đề nhạy cảm và thúc đẩy các hoạt động POW/MIA và những vấn đề nhân đạo khác với Mỹ. Giữa những năm 90, Hà Nội tiếp tục quá trình gia nhập lại cộng đồng chính trị thế giới thông qua việc gia nhập tổ chức chính trị khu vực, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn An ninh Khu vực, Diễn đàn Khu vực ASEAN và gia nhập một tổ chức kinh tế khu vực là Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á -Thái Bình Dương (APEC).

Việt Nam thường xuyên có những bất đồng nhỏ với các nước láng giềng về các hòn đảo ở Biển Nam Trung Hoa. Năm 1974, Trung Quốc đã chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Năm 1988, hải quân Việt Nam và Trung Quốc đã va chạm với nhau vì những tuyên bố xung đột về chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa. Đài Loan, Malaysia, Philippines và Brunei cũng tuyên bố chủ quyền đối với nhiều phần hoặc toàn bộ quần đảo này. Mặc dù phần lớn quần đảo Trường Sa là các bãi đá ngầm và phần đá trồi lên mặt nước biển, nhưng đáy biển bên dưới chúng lại được xem là nơi có trữ lượng dầu khí lớn và hải phận xung quanh rộng 155.000 dặm vuông là nơi cư trú của nhiều loài cá. Xung đột gần đây nhất của Hà Nội tại Quần đảo Trường Sa xảy ra vào tháng 10/1999 khi quân đội Việt Nam trên bãi đá ngầm Tennyson đã bắn vào một máy bay do

thám của Philippines đang bay rất thấp trên một khu vực được nghi là căn cứ quân sự của Việt Nam.

Trong những năm gần đây, Hà Nội đã cải thiện quan hệ với nhiều nước láng giềng, bắt kể có xô xát với Manila hồi tháng 10/1999. Điều quan trọng nhất là Việt Nam đã tiến tới bình thường hóa hoàn toàn quan hệ với Trung Quốc đại lục. Chẳng hạn như sau chuyến thăm Việt Nam bốn ngày của Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ hồi đầu tháng 12, ngày 30/12/1999 hai bên đã ký kết hiệp ước biên giới trên bộ mà từ lâu bị lãng tránh. Cuối tháng 12/2000, Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đức Lương đã đến Bắc Kinh, tại đây Chủ tịch đã ký hiệp ước phân định biên giới trên biển giữa hai nước ở Vịnh Bắc Bộ. Tuy nhiên, hai nước vẫn có những tuyên bố về chủ quyền chồng lấn đối với quần đảo Trường Sa ở Biển Nam Trung Hoa, những bất đồng đã dẫn tới những va chạm quân sự vào cuối những năm 1980. Cùng với các nước Đông Nam Á khác, tuy chưa thành công nhưng Việt Nam đã cố gắng thuyết phục Trung Quốc tán thành bộ luật ứng xử đa phương tại Biển Nam Trung Hoa. Năm 2001, Việt Nam đã không đưa ra vấn đề này trong thời gian nắm giữ chức vụ chủ tịch Ủy ban Thường trực Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Ngay sau khi nhậm chức chủ tịch ASEAN, Việt Nam đã khước từ đề xuất của Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc Kofi Annan triệu tập nhóm bộ ba các bộ trưởng ASEAN để tiến hành cuộc đối thoại giữa chính phủ quân sự Myanmar với người bất đồng chính kiến Aung San Suu Kyi. Một quan chức Việt Nam nói rằng Hà Nội phản đối sáng kiến đó vì nó là “sự can thiệp” trái phép vào công việc của Myanmar. Trong cuộc họp thường niên của các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN năm 2000, các thành viên đã nhất trí việc tổ chức này nên thành lập nhóm bộ ba các quan chức để giải quyết những vấn đề quan tâm chung về chính trị và an ninh trong khu vực.

Năm 1999 và 2000, Việt Nam đã cải thiện mối quan hệ có nhiều vấn đề về mặt lịch sử với Campuchia, cử một phái đoàn cấp cao đến Phnôm Pênh, ủng hộ mạnh mẽ việc Campuchia gia nhập tổ chức ASEAN hồi đầu năm 1999 và cam kết giải quyết những bất đồng còn tồn tại về vấn đề biên giới vào cuối năm 2000. Ngày 26/11/1999, Việt Nam đã ký hiệp định xuyên biên giới với Lào và Thái Lan nhằm làm hài hòa và đơn giản hóa các quy định điều chỉnh luồng giao lưu hàng hóa, phương tiện và con người. Hiệp định này là một phần trong dự án quốc lộ Hành lang Đông-Tây dài 240 dặm với mức kinh phí ước tính 350 triệu đô-la nhằm nối các vùng của Lào và Thái Lan với cảng Đà Nẵng ở miền Trung Việt Nam. Có những tin tức cho biết quân đội Việt Nam đã giúp Chính quyền Lào chống lại cuộc nổi dậy của những người dân tộc thiểu số. Tháng 3/2001, Tổng thống Nga Vladimir Putin đã sang thăm Việt Nam, hai nước đã ký hiệp định đối tác chiến lược mới và cơ cấu lại các khoản nợ của Việt Nam với Nga từ thời Liên Xô. Mùa hè năm 2001, Bộ trưởng Quốc phòng Nga tuyên bố là Matxcova sẽ không ra hạn việc thuê căn cứ quân sự tại Vịnh Cam Ranh ở vùng biển Đông Nam Việt Nam. Hiệp định cho Liên Xô và Nga thuê từ cuối những năm 1970 sẽ hết hạn vào năm 2004.

LUẬT ĐÃ BAN HÀNH

H.R.1587 (C. Smith)

Đạo luật này cấm tăng mức viện trợ không vì mục đích nhân đạo dành cho Chính phủ Việt Nam (trên các mức của năm 2003) nếu Tổng thống Mỹ không chứng nhận rằng Việt Nam đang đạt được những “tiên bộ căn bản” về nhân quyền. Đạo luật này cho phép Tổng thống có thẩm quyền

miễn trừ Việt Nam khỏi những quy định về cấm tặng viện trợ. Đạo luật này được đưa ra vào ngày 3/4/2003 và được đệ trình lên Ủy ban Quan hệ Quốc tế và Ủy ban Tài chính của Hạ viện.

H.R.1019 (Royce)

Đạo luật này cho phép dành 17 triệu đô-la Mỹ để đối phó với việc Việt Nam phá sòng các chương trình của Đài Á châu Tự do (RFA) và kiểm duyệt Internet. Đạo luật này được đưa ra vào ngày 27/2/2003 và được đệ trình lên Ủy ban Quan hệ Quốc tế của Hạ viện.